

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	52,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-3.3%	23.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.35
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

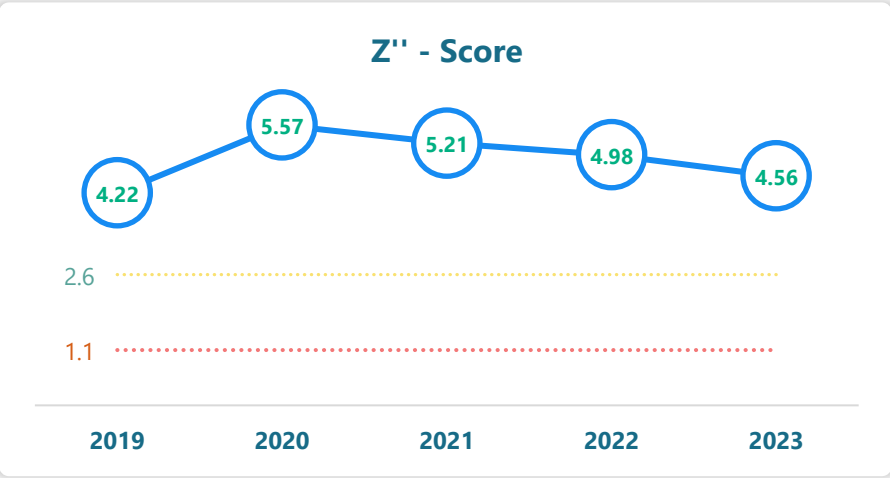
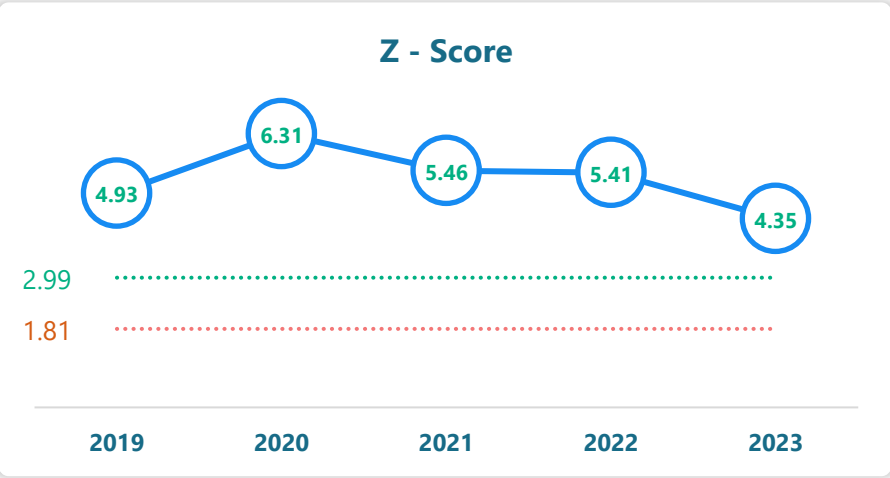
Hệ số nguy cơ phá sản	4.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
18,817		▼ 3,211
tỷ VNĐ		▼ 14.6%

LN sau thuế	2023	YoY
363		▼ 321
tỷ VNĐ		▼ 47.0%

ROE	2023	+/- YoY
14.0%		▼ 18.5%

ROA	2023	+/- YoY
5.1%		▼ 5.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.35 > 2.99**, cho thấy **DGW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

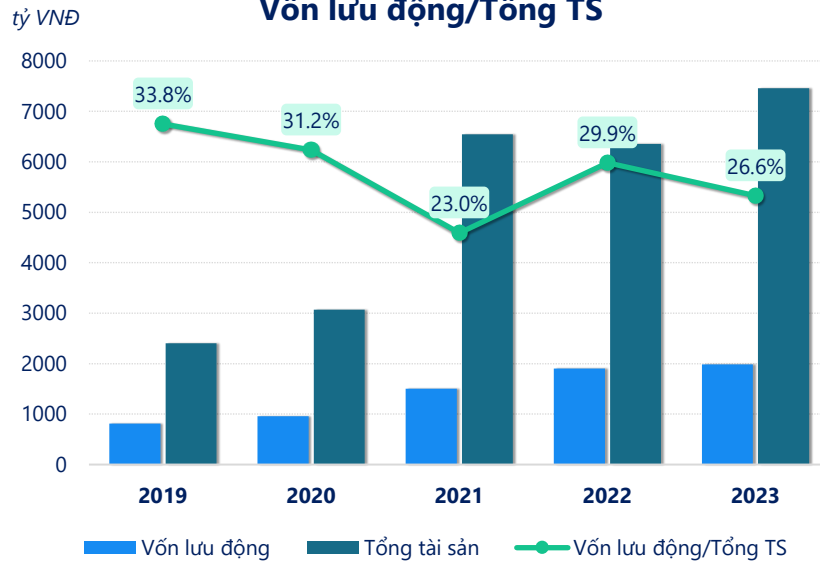
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DGW** năm **2023** đạt **4.56**, thấp hơn so với năm 2022 (4.98). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DGW** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.6%** chỉ còn **18,817** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 47.0%** chỉ còn **362.6** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## CTCP Thế giới số (HSX: DGW)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

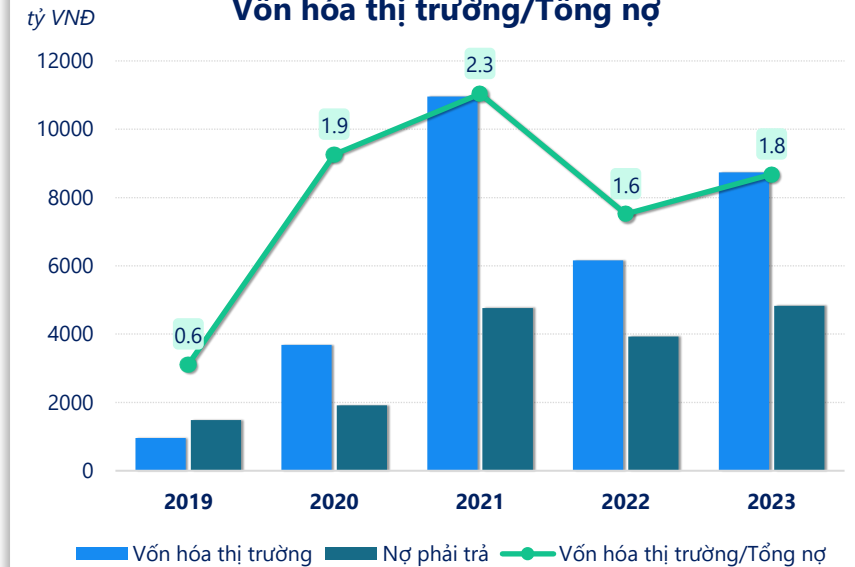


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

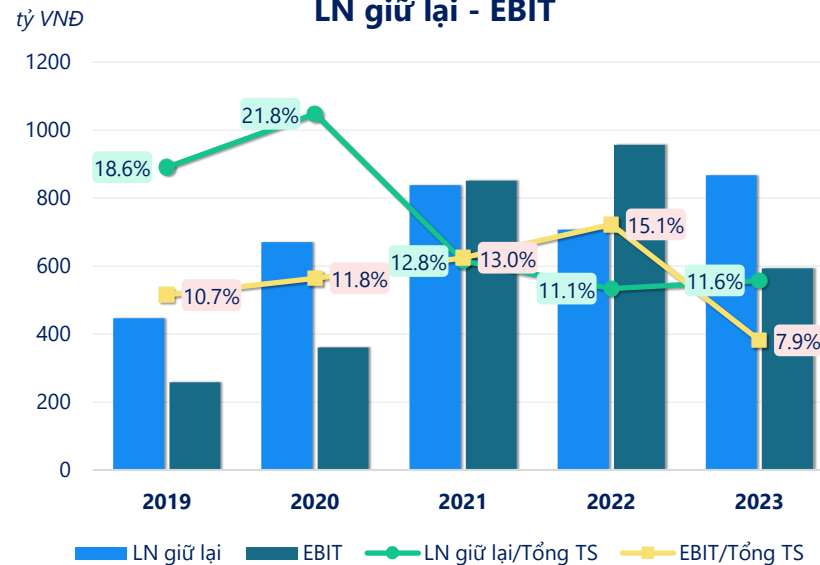
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.81**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

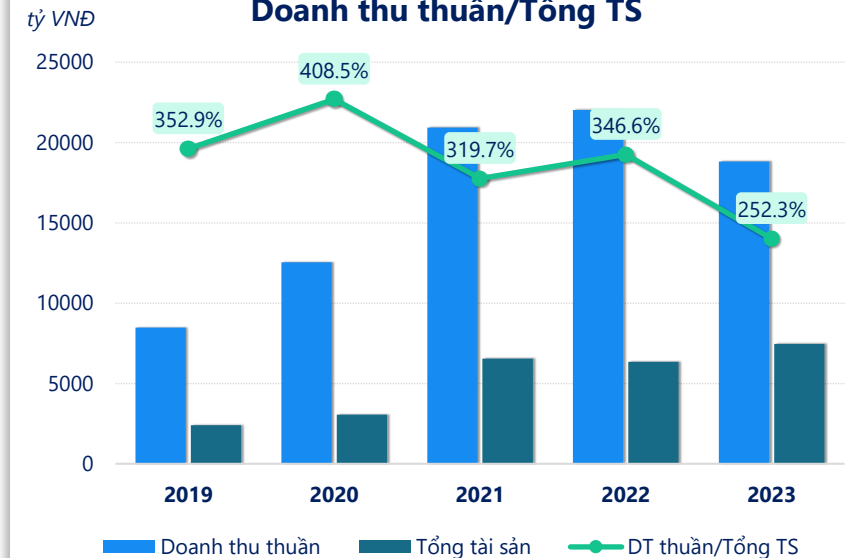
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,501</b>	<b>6,355</b>	<b>18.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,842</b>	<b>5,782</b>	<b>18.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,450	828	75.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,221	1,579	40.6%
Hàng tồn kho	3,003	3,254	-7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	168	121	38.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>659</b>	<b>573</b>	<b>15.0%</b>
Phải thu dài hạn	17.0	22.4	-23.9%
Tài sản cố định	131	95.6	37.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.9	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.1	70.6	-72.9%
Tài sản dài hạn khác	125	107	16.0%
Lợi thế thương mại	353	277	27.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,874</b>	<b>3,932</b>	<b>24.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,858</b>	<b>3,882</b>	<b>25.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,321	1,915	21.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,557	1,210	28.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16.2</b>	<b>49.9</b>	<b>-67.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.50	41.1	-86.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,627</b>	<b>2,423</b>	<b>8.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,627</b>	<b>2,423</b>	<b>8.4%</b>
Vốn điều lệ	1,672	1,632	2.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8,488</b>	<b>12,536</b>	<b>20,923</b>	<b>22,028</b>	<b>18,817</b>
Giá vốn hàng bán	7,940	11,733	19,415	20,365	17,258
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>548</b>	<b>803</b>	<b>1,508</b>	<b>1,663</b>	<b>1,559</b>
Doanh thu HĐTC	60.6	82.8	180	209	195
Chi phí TC	51.4	33.2	42.4	144	139
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>47.6</b>	<b>27.0</b>	<b>31.9</b>	<b>94.5</b>	<b>122</b>
LN trong công ty LKLD	1.38	4.18	-2.38	-1.83	-3.06
Chi phí bán hàng	248	434	708	722	944
Chi phí QLDN	101	90.2	114	136	198
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>210</b>	<b>332</b>	<b>821</b>	<b>868</b>	<b>469</b>
Lợi nhuận khác	0.44	1.80	-1.55	-5.69	1.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>210</b>	<b>334</b>	<b>820</b>	<b>862</b>	<b>471</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>163</b>	<b>267</b>	<b>655</b>	<b>684</b>	<b>363</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>164</b>	<b>267</b>	<b>654</b>	<b>684</b>	<b>354</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	287	826	149	-1,110	493
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.76	-58.4	12.2	-285	-62.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-226	-21.7	455	729	191
Tiền đầu kỳ	71.3	131	878	1,494	828
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>59.4</b>	<b>746</b>	<b>617</b>	<b>-667</b>	<b>623</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.39	0.68	-0.66	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	131	878	1,494	828	1,450